

Số: 509/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

"V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính;
hợp nhất Bán niên năm 2020"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

4. Điện thoại : 028.38558649 Fax : 028.38558649

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty

Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405

6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Bán niên năm 2020

8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2020 : 15.884.648.400 đồng

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2019 : 9.250.224.388 đồng

Chênh lệch : 6.634.424.012 đồng

Lý do: - Doanh thu hoạt động duy tu sửa chữa đường bộ, thi công công trình bán niên năm 2020 tăng so với cùng kỳ .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/08/2020 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT



Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 284.997.640.000 đồng
Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, bu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , bu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.



4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng Công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1	476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.	100%	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, cùng toạ lạc tại địa chỉ số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM bao gồm:

Chi nhánh	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình
15. Xí nghiệp sản xuất lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/6/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kết thúc ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch
Ông	Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông	Võ Anh Tú	Thành viên
Ông	Trần Thanh Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông	Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông	Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Ông	Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----	-------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng không ai sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

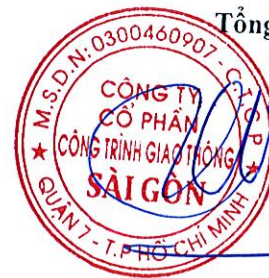
Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc *Handwritten signature*
Tổng Giám đốc



Handwritten signature
Hoàng Anh Giao

Số: 617 /BCKT-TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 22/07/2020 từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**Số GCNĐKH/Kiểm toán: 00479-2018-142-1
29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Hồ Chí Minh CityTel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614.442.935.117	668.145.543.040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	158.214.765.817	102.194.422.939
Tiền	111		34.214.765.817	68.194.422.939
Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	34.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.641.474.106	470.976.071.311
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	249.051.841.453	460.281.202.092
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.163.462.313	12.163.350.378
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	57.687.726.521	30.234.389.946
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(30.261.556.181)	(31.702.871.105)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	129.535.734.684	69.793.374.959
Hàng tồn kho	141		129.535.734.684	69.793.374.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.050.960.510	181.673.831
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	109.816.666	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	6.941.143.844	181.673.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.678.639.700	201.166.748.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.488.247.170	19.986.683.616
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	24.488.247.170	19.986.683.616
II. Tài sản cố định	220		132.358.880.294	136.041.282.341
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	132.346.792.809	136.005.019.854
- Nguyên giá	222		298.112.230.814	296.420.505.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.765.438.005)	(160.415.485.712)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.087.485	36.262.487
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(742.604.334)	(718.429.332)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.831.512.236	45.138.782.738
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40.831.512.236	45.138.782.738
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		812.121.574.817	869.312.291.735



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.292.933.080	540.083.168.389
I. Nợ ngắn hạn	310		470.292.933.080	537.083.168.389
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	153.703.824.500	159.582.162.093
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.770.188.045	174.178.409.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.787.181.236	18.619.721.109
Phải trả người lao động	314		11.707.274.527	26.440.842.751
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.768.995.574	6.940.958.230
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	121.368.071.971	145.046.015.566
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.187.397.227	6.275.058.692
II. Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	3.000.000.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		3.000.000.000	3.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.828.641.737	329.229.123.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	337.901.820.072	327.983.698.739
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.193.168.495	42.275.047.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.308.520.095	14.891.619.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.884.648.400	27.383.428.031
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		926.821.665	1.245.424.607
Nguồn kinh phí	431	V.15	926.821.665	1.245.424.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		812.121.574.817	869.312.291.735

Ghi chú : (*) Xem thuyết minh VIII.5 mục "Số liệu so sánh"

Người lập biểu



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng



Phan Thị Tú Trinh

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	439.481.378.774	299.556.520.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		439.481.378.774	299.556.520.870
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	398.733.129.560	269.410.104.419
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.748.249.214	30.146.416.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.648.902.136	3.651.092.230
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.134.896.117	21.890.607.29
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.262.255.233	11.906.901.390
Thu nhập khác	31	VI.4	917.414.909	708.832.950
Chi phí khác	32	VI.5	323.859.642	951.242.046
Lợi nhuận khác	40		593.555.267	(242.409.096)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.855.810.500	11.664.492.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.971.162.100	2.414.267.906
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.884.648.400	9.250.224.388
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.884.648.400	9.250.224.388
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	443	279
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	443	279



Người lập biểu

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.855.810.500	11.664.492.294
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.935.624.261	9.327.177.658
- Các khoản dự phòng	03	(1.441.314.924)	(6.175.899.333)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.097.993.045)	(3.951.742.794)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.252.126.792	10.864.027.825
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	145.782.773.955	188.611.174.633
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(59.742.359.725)	(111.230.867.489)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(46.041.407.121)	(29.331.465.227)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.197.453.836	3.552.116.082
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.061.244.398)	(2.369.771.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47.909.274.795	46.603.238.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.819.667.243)	(82.048.304.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.476.950.891	24.650.149.211
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.247.707.156)	(11.855.608.424)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	449.090.909	459.180.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	17.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.931.915.834	3.100.612.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.133.299.587	3.704.183.861
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.589.907.600)	(10.829.910.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.589.907.600)	(10.829.910.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	56.020.342.878	17.524.422.752
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	102.194.422.939	149.731.646.336
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	158.214.765.817	167.256.069.088

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc






Ma Hoàng Kim Trang

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, buu điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu , sửa chữa công trình giao thông , công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng , buu điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành , tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng Công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty con:	
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1	476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, cùng toạ lạc tại địa chỉ số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, sản xuất BTNN
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình
15. Xí nghiệp sản xuất lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.



Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giảm kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:



- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC)	Việt Nam	Cổ đông lớn

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ
- Doanh thu thi công công trình
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
205.514.456.808	123.477.488.734
212.784.218.710	151.676.264.268
21.182.703.256	24.402.767.868
<u>439.481.378.774</u>	<u>299.556.520.870</u>

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	504.777.224	288.135.707
+ Văn phòng	272.188.417	180.978.206
+ Các xí nghiệp	232.588.807	107.157.501
+ Công ty con	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	33.709.988.593	67.906.287.232
+ Văn phòng	27.804.400.962	62.543.896.971
+ Các xí nghiệp	5.904.698.064	5.361.500.694
+ Công ty con	889.567	889.567
- Các khoản tương đương tiền	124.000.000.000	34.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	44.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	65.000.000.000	-
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	<u><u>158.214.765.817</u></u>	<u><u>102.194.422.939</u></u>

011729
CÔNG TY
KIỂM HỮU
VỤ TƯ V
TÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
T.P.HỒ C

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

b. Dài hạn



3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
3.1.1. Công ty mẹ	249.051.841.453	460.281.202.092
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	2.612.599.816	3.217.218.445
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	95.876.000	9.564.576.473
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	6.270.680.915	7.277.606.531
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	2.863.450.373	6.375.555.502
Trung tâm Quản lý Hạ tầng GT Đường Bộ (*)	68.337.972.037	201.810.087.561
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	29.572.223.015	17.296.287.768
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.687.246.822	4.326.235.478
Các khoản phải thu khách hàng khác	136.611.792.475	210.413.634.334
3.1.2. Công ty con	-	-
Cộng	249.051.841.453	460.281.202.092

3.2 Dài hạn

3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

* Ngày 20/06/2019 Ủy ban Nhân dân Thành Phố đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng Giao thông Đường Bộ quản lý.



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	837.043.421	-	762.440.219	-
+ Văn phòng	837.043.421	-	762.440.219	-
+ Các xí nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu khoản phải trả	-	-	-	-
- Phải thu khác - Văn phòng	9.979.935.484	-	10.522.045.139	-
+ Lãi dự thu	-	-	283.013.698	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	-	1.185.994.938	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.881.194.915	-
+ Đối tượng khác	3.912.745.631	-	4.171.841.588	-
- Phải thu khác - các XN	46.870.747.616	-	18.949.904.588	-
+ Xí nghiệp công trình 2	7.561.480	-	47.880.969	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	7.893.788.769	-	774.862.812	-
+ Xí nghiệp công trình 3	161.976.982	-	199.863.989	-
+ Xí nghiệp công trình 8	319.927.462	-	1.393.469.966	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	25.966.396.284	-	3.521.845.155	-
+ Đối tượng khác	12.521.096.639	-	13.011.981.697	-
Cộng	57.687.726.521	-	30.234.389.946	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	24.488.247.170	-	19.986.683.616	-
+ KQL GT Đô thị số 1	4.179.944.089		4.179.944.089	
+ KQL GT Đô thị số 2	2.322.309.217		2.322.309.217	
+ KQL GT Đô thị số 3	5.859.656.158		5.859.656.158	
+ KQL GT Đô thị số 4	6.592.339.144		6.592.339.144	
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	918.281.840		918.281.840	
+ TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ	4.501.563.554		-	
+ Cục QL đường bộ IV	34.734.168		34.734.168	
+ Các đối tượng khác	79.419.000		79.419.000	
Cộng	24.488.247.170	-	19.986.683.616	

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.163.375.188	7.901.819.007	40.390.459.732	8.687.588.627
<i>Chi tiết:</i>				
+ Khu quản lý giao thông đô thị	2.641.412.445	603.569.158	2.641.412.445	603.569.158
+ Khu quản lý giao thông đô thị			175.856.000	87.928.000
+ Khu quản lý giao thông đô thị	6.270.680.915	15.456.741	6.270.680.915	15.456.741
+ Khu quản lý giao thông đô thị	2.863.450.373	141.015.997	2.880.605.373	141.015.997
+ TCT Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.314.176.816		2.314.176.816	
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước (Wasaco)	90.106.278		90.106.278	
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500		267.581.500	
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335		393.786.335	
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915		4.881.194.915	
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837		1.929.396.837	
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000		523.598.000	
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	6.008.651.000	4.206.055.700
+ Khu QL Đường Thủy Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	2.840.589.906	528.017.396
+ TT QL đường hầm sông Sài	2.333.295.486	1.166.647.743	2.333.295.486	1.166.647.743
+ BQLDA ĐT XD các CT giao	2.663.415.000	805.727.500	2.663.415.000	805.727.500
+ BQLDA ĐT XD HT đô thị	-		1.395.683.240	697.841.620
+ Đối tượng khác	2.142.039.382	435.328.772	2.780.429.686	435.328.772

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu	-	-	-	-
Cộng	38.163.375.188	7.901.819.007	40.390.459.732	8.687.588.627

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	32.712.885.761	-	26.814.038.111	-
- Công cụ, dụng cụ	67.834.112	-	67.543.113	-
- Chi phí SXKD dở dang	96.755.014.811	-	42.911.793.735	-
Cộng	129.535.734.684		69.793.374.959	

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
7.2 Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	-	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		70.990.256.136	135.990.852.395	88.477.680.216	929.606.273	32.110.546	296.420.505.566
Số tăng trong năm		-	2.983.248.484	2.388.943.636	-	-	5.372.192.120
- Mua trong năm		-	2.983.248.484	2.388.943.636	-	-	5.372.192.120
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	174.633.334	3.505.833.538	-	-	3.680.466.872
- Thanh lý, nhượng bán		-	174.633.334	3.505.833.538	-	-	3.680.466.872
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		70.990.256.136	138.799.467.545	87.360.790.314	929.606.273	32.110.546	298.112.230.814
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		3.088.591.316	88.288.783.077	68.742.970.407	265.619.915	29.520.997	160.415.485.712
Số tăng trong năm		852.738.414	5.037.045.295	2.944.409.105	76.293.127	963.318	8.911.449.259
- Khấu hao trong năm		852.738.414	5.037.045.295	2.944.409.105	76.293.127	963.318	8.911.449.259
Số giảm trong năm		-	165.826.551	3.395.670.415	-	-	3.561.496.966
- Thanh lý, nhượng bán		-	165.826.551	3.395.670.415	-	-	3.561.496.966
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		3.941.329.730	93.160.001.821	68.291.709.097	341.913.042	30.484.315	165.765.438.005
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		67.901.664.820	47.702.069.318	19.734.709.809	663.986.358	2.589.549	136.005.019.854
Tại ngày cuối năm		67.048.926.406	45.639.465.724	19.069.081.217	587.693.231	1.626.231	132.346.792.809

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND
62.112.422.194 VND
- VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	461.793.616	110.505.816	718.429.332
Số tăng trong năm	-	-	-	24.175.002	-	24.175.002
- Khấu hao trong năm	-	-	-	24.175.002	-	24.175.002
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	485.968.618	110.505.816	742.604.334
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	36.262.487	-	36.262.487
Tại ngày cuối năm	-	-	-	12.087.485	-	12.087.485

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

- VND
561.291.819 VND



10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa xe	109.816.666	
Cộng	109.816.666	-
10.2. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ tòa nhà Văn Phòng	2.455.673.701	3.274.231.595
- Lợi thế kinh doanh (*)	38.375.838.535	41.864.551.143
Cộng	40.831.512.236	45.138.782.738

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng công ty	39.939.686.342	39.939.686.342	41.014.198.076	41.014.198.076
- CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	10.203.925.600	10.203.925.600	7.226.049.806	7.226.049.806
- CTCP Đầu tư Xuất nhập khẩu RED	9.040.875.800	9.040.875.800	2.429.380.900	2.429.380.900
- Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.993.648.422	1.993.648.422	2.630.355.614	2.630.355.614
- Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.344.692.083	1.344.692.083	1.722.544.063	1.722.544.063
- Công ty CP ĐT XD & TM Quốc Như	2.475.225.500	2.475.225.500		-
- CN Nhựa đường Sài Gòn	3.020.597.250	3.020.597.250	6.125.020.000	6.125.020.000
- Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	-	-	1.788.921.530	1.788.921.530
- Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	1.983.804.237	1.983.804.237	2.931.813.416	2.931.813.416
- Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.734.587.793	7.734.587.793	7.009.295.803	7.009.295.803
- Phải trả các đối tượng khác	2.142.329.657	2.142.329.657	9.150.816.944	9.150.816.944

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	113.764.138.158	113.764.138.158	118.567.964.017	118.567.964.017
- Xí nghiệp đường bộ 1	46.471.818.884	46.471.818.884	21.340.865.283	21.340.865.283
- Xí nghiệp đường bộ 4	22.010.535	22.010.535	11.566.762.047	11.566.762.047
- Xí nghiệp đường bộ 6	8.203.759.967	8.203.759.967	8.840.736.959	8.840.736.959
- Xí nghiệp SXLD THGT	922.885.580	922.885.580	1.743.378.722	1.743.378.722
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	13.576.985.858	13.576.985.858	7.744.641.552	7.744.641.552
- Xí nghiệp Công trình 2	761.746.625	761.746.625	762.116.625	762.116.625
- Xí nghiệp Công trình 3	1.732.233.722	1.732.233.722	13.879.581.353	13.879.581.353
- Xí nghiệp Công trình 5	1.634.671.418	1.634.671.418	3.084.794.048	3.084.794.048
- Xí nghiệp Công trình 6	2.961.234.364	2.961.234.364	7.478.299.726	7.478.299.726
- Xí nghiệp Công trình 8	7.389.967.044	7.389.967.044	18.506.900.011	18.506.900.011
- Xí nghiệp Công trình 9	15.504.044.120	15.504.044.120	3.128.631.313	3.128.631.313
- Xí nghiệp Công trình 10	1.674.142.905	1.674.142.905	2.323.729.467	2.323.729.467
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	10.920.784.179	10.920.784.179	16.179.673.954	16.179.673.954
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	1.987.852.957	1.987.852.957
c. Công ty con	-	-	-	-
Cộng	153.703.824.500	153.703.824.500	159.582.162.093	159.582.162.093

11.2. Dài hạn

11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:

12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.448.985.249	(4.156.971.831)	17.051.483.431	6.759.470.013	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ	-	3.461.244.398	3.971.162.100	4.061.244.398	-	3.371.162.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con	80.613	-	-	-	80.613	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	709.491.462	1.084.745.289	1.378.217.615	-	416.019.136
- Thuế nhà đất	-	-	12.506.820	12.506.820	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	344.805.221	344.805.221	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	276.188.090	276.188.090	181.593.218	-
Cộng	181.673.831	18.619.721.109	1.532.435.689	23.124.445.575	6.941.143.844	3.787.181.236

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	1.226.501.720	-
- Phải trả về các khoản phải thu khác	34.322.209.811	-
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	15.507.797.186	21.531.681.581
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	1.674.022.466	7.260.022.466
+ Sò tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.050.625.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	352.323.008
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.296.968.045
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	47.979.970	52.622.110
+ Đối tượng khác	2.581.740.454	3.122.038.841
- Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp	17.085.251.264	57.710.306.978
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 1	363.781.999	42.928.908.567
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 4	7.389.866.062	13.907.578.831
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 3	84.473.967	160.358.564
+ Khách hàng Xí nghiệp công trình Thanh niên	1.500.000.000	-
+ Khách hàng Xí nghiệp SXLD HTTH GT	1.228.173.189	553.734.313
+ Khách hàng các Xí nghiệp khác	6.518.956.047	159.726.703
- Phải trả ngắn hạn khác - khoản mượn tiền của cá nhân tại các Xí Nghiệp (*)	53.225.341.810	65.803.056.827
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	-	27.349.071.174
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	10.410.000.000	4.610.000.000
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	3.346.027	15.346.027
+ Xí nghiệp SXLD HTTH GT	3.462.529.871	3.464.493.646
+ Xí nghiệp công trình 2	-	2.290.000.000
+ Xí nghiệp công trình 3	22.146.829.912	14.865.335.031
+ Xí nghiệp công trình 5	2.608.973.087	2.593.506.064
+ Xí nghiệp công trình 6	3.912.750.000	2.240.500.000
+ Xí nghiệp công trình 8	2.852.275.264	-
+ Xí nghiệp công trình 10	2.435.828.472	3.238.828.472
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	4.609.873.716	2.134.097.480
+ Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	782.935.461	2.037.628.346
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	-	964.250.587
- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	970.180	970.180
Cộng	121.368.071.971	145.046.015.566
13.2. Dài hạn		
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

(*) Đây là các khoản mượn tiền cá nhân, không có lãi suất của các Xí nghiệp trực thuộc Công ty để huy động vốn thực hiện thi công các công trình do Xí nghiệp thực hiện.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	-	27.026.769.439	-	312.735.421.016
- Lãi trong năm trước (*)	-	-	-	41.692.582.031	-	41.692.582.031
- Trích lập quỹ năm 2018	-	-	-	(1.305.239.988)	-	(1.305.239.988)
- Trích lập quỹ năm 2019	-	-	-	(2.910.000.000)	-	(2.910.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(10.829.910.320)	-	(10.829.910.320)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.399.154.000)	-	(11.399.154.000)
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	-	42.275.047.162	-	327.983.698.739
- Lãi kỳ này	-	-	-	15.884.648.400	-	15.884.648.400
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	(3.245.015.966)	-	(3.245.015.966)
- Trích thù lao Ban quản trị năm 2019 (**)	-	-	-	(2.176.766.522)	-	(2.176.766.522)
- Giảm khác (***)	-	-	-	(544.744.579)	-	(544.744.579)
Số dư cuối kỳ	284.997.640.000	711.011.577	-	52.193.168.495	-	337.901.820.072

(*) Lợi nhuận năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố theo Nghị Quyết 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/6/2020 (Xem thuyết minh VIII.5).

(**) Thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/6/2020.

(***) Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối thuộc giai đoạn cổ phần từ ngày 5/5/2016 đến ngày 31/12/2016 theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước số 29/KTTNN-TN ngày 21/04/2020 của Kiểm toán Nhà Nước về phê duyệt quyết toán giai đoạn Nhà nước từ ngày 1/1/2015 đến ngày 4/5/2016.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
Cộng	100%	284.997.640.000	284.997.640.000

Ghi chú: (*)

- Vốn góp của HFIC	49,00%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	145.347.640.000	145.347.640.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.589.907.600	10.829.910.320

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	9,8%

15 . NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	1.245.424.607	1.109.570.636
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	538.235.165	81.406.902
- Chi sự nghiệp	(856.838.107)	54.447.069
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	926.821.665	1.245.424.607

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản thuê ngoài

16.2. Tài sản nhận giữ hộ

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	205.514.456.808	123.477.488.734
- Doanh thu thi công công trình	212.784.218.710	151.676.264.268
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	21.182.703.256	24.402.767.868
Cộng	439.481.378.774	299.556.520.870

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	174.370.449.206	100.325.625.618
- Giá vốn thi công công trình	203.654.773.529	145.183.338.587
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	20.707.906.825	23.901.140.214
Cộng	398.733.129.560	269.410.104.419

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.648.902.136	3.651.092.230
Cộng	1.648.902.136	3.651.092.230

4 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	306.971.003	300.650.564
- Cho thuê xe, máy thi công	274.400.000	389.480.000
- Thu bán hồ sơ thầu	-	1.818.182
- Các khoản thu nhập khác	336.043.906	16.884.204
Cộng	917.414.909	708.832.950

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí xe, máy thi công	248.230.104	544.394.811
- Các khoản chi phí khác	75.629.538	406.847.235
Cộng	323.859.642	951.242.046

6 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.884.648.400	9.250.224.388
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.264.489.000	1.305.239.988
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	443	279

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

7 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.884.648.400	9.250.224.388
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.245.015.966	1.305.239.988
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	443	279

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/9/2018) và chi phí cổ phần hóa vượt quy định chưa được xử lý (theo Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn của KTNN số 29/KTNN-TH ngày 21/4/2020)

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và tiền lương TGD	651.000.000	629.954.286

b. Bên liên quan khác

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Phải trả tiền cổ tức, chuyển trả vốn nhà nước	5.586.000.000	5.306.700.000

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Lợi nhuận còn lại của giai đoạn Nhà nước	1.674.022.466	1.674.022.466
- Phải trả cổ tức năm 2019	-	5.586.000.000
Cộng	1.674.022.466	7.260.022.466

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/6/2020 về việc phê duyệt trích vào chi phí năm 2019 quỹ phát triển khoa học công nghệ. Công ty đã đăng ký thành lập Quỹ Khoa học và Công Nghệ tại Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM ngày 17/3/2020. Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

a. Trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.219.721.109	(600.000.000)	18.619.721.109
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.675.047.162	(2.400.000.000)	42.275.047.162

B. Trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	62.121.153.542	3.000.000.000	65.121.153.542
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.141.876.689	(600.000.000)	10.541.876.689
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	44.092.582.031	(2.400.000.000)	41.692.582.031

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

Phan Thị Tú Trinh

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao